

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

***DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE***

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

To: State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
2. Mã chứng khoán : HDB
Securities code : HDB
3. Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
4. Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : (028) 62 915 916
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc
Authorized person to disclose information: Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer
6. Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : (X) Periodic
7. Nội dung công bố thông tin:

Contents of disclosed information:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2019.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 155/2015/TT-BTC dated 06/10/2015 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the reviewed interim financial statements for the first half of 2019.

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:
These information have been published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>
English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the reviewed consolidated and separate financial statements for the first half of 2019. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed : BOD Office

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Deputy Chief Executive Officer



TRẦN HOÀI NAM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 77

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi một (221) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019 (*)
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

(*) Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí ngày 1 tháng 1 năm 2019 và bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.



Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60752693/21311838-SX-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

108
CỘ
H N
IS
VII
-7

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	1.949.506	2.096.192
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.639.910	5.310.253
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		22.054.475	32.634.552
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	19.904.475	30.524.170
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.150.000	2.110.382
Chứng khoán kinh doanh	8	2.091.898	2.596.626
Chứng khoán kinh doanh		2.097.898	2.603.376
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(6.000)	(6.750)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	10.840	227.063
Cho vay khách hàng		126.130.669	111.481.099
Cho vay khách hàng	10	127.255.248	112.478.936
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(1.124.579)	(997.837)
Chứng khoán đầu tư		37.559.984	43.294.913
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	23.310.441	26.354.996
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2, 12.3	15.157.992	17.888.621
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(908.449)	(948.704)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.056.509	1.054.619
Đầu tư vào các công ty con	13.1	889.688	889.688
Đầu tư dài hạn khác		185.117	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(18.296)	(20.186)
Tài sản cố định		826.279	1.578.007
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	461.266	536.329
Nguyên giá tài sản cố định		1.022.515	1.086.447
Hao mòn tài sản cố định		(561.249)	(550.118)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	365.013	1.041.678
Nguyên giá tài sản cố định		527.935	1.200.904
Hao mòn tài sản cố định		(162.922)	(159.226)
Tài sản Có khác		8.158.967	6.139.055
Các khoản phải thu	15.1	3.699.788	1.741.326
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	3.415.531	3.375.692
Tài sản Có khác	15.3	1.080.138	1.061.358
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(36.490)	(39.321)
TỔNG TÀI SẢN		201.479.037	206.412.379

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	2.167.416	7.911.883
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	31.680.356	39.458.782
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	19.125.259	23.536.099
Vay các TCTD khác	17.2	12.555.097	15.922.683
Tiền gửi của khách hàng	18	130.156.538	128.151.279
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	3.059.677	3.045.666
Phát hành giấy tờ có giá	20	14.133.000	9.232.000
Các khoản nợ khác		3.757.867	3.484.626
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	3.102.534	2.989.431
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22.2	851	1.585
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	654.482	493.610
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		184.954.854	191.284.236
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.852.342	11.852.342
Vốn điều lệ		9.810.000	9.810.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		2.042.255	2.042.255
Cổ phiếu quỹ		(2)	(2)
Các quỹ dự trữ		1.052.411	639.514
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.244	-
Lợi nhuận chưa phân phối		3.612.186	2.636.287
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	16.524.183	15.128.143
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.479.037	206.412.379

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	54.936	8.565
Cam kết giao dịch hối đoái	51.567.378	74.115.137
- Cam kết mua ngoại tệ	5.705.132	4.414.221
- Cam kết bán ngoại tệ	5.373.516	3.471.919
- Cam kết giao dịch hoán đổi	40.488.730	66.228.997
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.492.561	4.891.115
Bảo lãnh khác	3.309.200	3.337.898
Các cam kết khác	1.575.693	2.698.939
36	62.999.768	85.051.654

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.352.929	6.069.957
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.572.343)	(3.842.214)
Thu nhập lãi thuần		2.780.586	2.227.743
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		163.885	119.700
Chi phí hoạt động dịch vụ		(80.766)	(38.940)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	83.119	80.760
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	161.681	82.003
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	27.131	104.410
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	161.611	332.784
Thu nhập từ hoạt động khác		92.561	84.577
Chi phí hoạt động khác		(8.111)	(17.173)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	84.450	67.404
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	27.069	48.542
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.325.647	2.943.646
Chi phí cho nhân viên		(721.624)	(591.076)
Chi phí khấu hao		(34.961)	(40.918)
Chi phí hoạt động khác		(704.737)	(546.628)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.461.322)	(1.178.622)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.864.325	1.765.024
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(129.103)	(104.697)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.735.222	1.660.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(340.396)	(324.700)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	734	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(339.662)	(324.700)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.395.560	1.335.627

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.464.793	6.506.410
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.394.900)	(3.919.876)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	73.726	79.300
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	276.413	465.074
Thu nhập khác	25.450	22.823
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30 32.383	43.589
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.460.564)	(1.137.604)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22 (276.997)	(273.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	1.740.304	1.786.142
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	(1.319.618)	(94.000)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.149.442	15.973.809
Giảm/ (tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	216.223	(24.659)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(14.776.312)	(15.377.566)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) (Tăng)/ giảm khác về tài sản hoạt động	12.5 (54.179)	(250.682)
	(1.217.373)	1.254.798
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam	(5.744.467)	(25.074)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(7.778.426)	(9.910.872)
Tăng tiền gửi của khách hàng	2.005.259	6.249.352
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	(46.568)
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14.011	80.974
Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.901.000	4.333.637
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động	108.573	245.281
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	(1.764)	(1.430)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.757.327)	4.193.142
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(86.589)	(40.495)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.188	1.204
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(5.309)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	3.536
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31 27.069	48.542
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư	33.359	12.787

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
Tiền thuần trong kỳ	(15.723.968)	4.205.929
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	39.210.615	24.290.401
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	7.244	17.644
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	23.493.891	28.513.974

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 9.810 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.810 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi mốt (221) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười bốn (14) vào ngày 4 tháng 12 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.069 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 13.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2019. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Các khoản cấp tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn được phân loại nợ theo chính sách nhà nước.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2019 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)* (tiếp theo)

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

4.7 *Chứng khoán kinh doanh*

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.7.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

4.7.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.11.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*".

4.11.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

4.11.2 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.13 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.15 *Các khoản phải thu*

4.15.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 *Các khoản nợ phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 *Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.22 Vốn cổ phần

4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.22.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng có thực hiện các hợp đồng bán tài sản trả chậm. Theo đó, bên mua có nghĩa vụ trả lãi cho thời gian chậm trả theo thỏa thuận trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng. Ngân hàng ghi nhận lãi trên cơ sở dự thu (*Thuyết minh số 15 và 24*).

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán vốn được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ còn lại của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")* (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.25 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.26 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Lợi ích của nhân viên*

4.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.129.316	1.117.565
Tiền mặt bằng ngoại tệ	804.136	962.415
Vàng tiền tệ	16.054	16.212
	1.949.506	2.096.192

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bằng VND	1.632.114	5.297.762
Bằng ngoại tệ	7.796	12.491
	1.639.910	5.310.253

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</u>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	13.648.450	20.353.470
- Bằng VND	12.156.654	12.639.820
- Bằng ngoại tệ	1.491.796	7.713.650
Tiền gửi có kỳ hạn	6.256.025	10.170.700
- Bằng VND	5.300.000	7.150.000
- Bằng ngoại tệ	956.025	3.020.700
	19.904.475	30.524.170

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</u>
Bằng VND	3,60 - 6,50	4,50 - 5,60
Bằng ngoại tệ	0,00 - 2,90	0,00 - 3,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bảng VND	2.150.000	2.110.382
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	250.382
	2.150.000	2.110.382

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Bảng VND	6,00 - 8,50	4,40 - 9,00

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.406.025	12.281.082
Tiền gửi có kỳ hạn	6.256.025	10.170.700
Cho vay các TCTD	2.150.000	2.110.382

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	896.275	1.001.753
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	800.000	1.200.000
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	401.623	401.623
	2.097.898	2.603.376
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(6.000)	(6.750)
	2.091.898	2.596.626

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Đã niêm yết	896.275	1.001.753
Chưa niêm yết	1.201.623	1.601.623
	2.097.898	2.603.376

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành				
- Công ty cổ phần Vinpearl	400.000	400.000	800.000	800.000
- Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hân	400.000	400.000	400.000	400.000
		800.000		1.200.000

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số đầu kỳ (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 28)	6.750	3.000
	(750)	5.742
Số cuối kỳ	6.000	8.742

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.606.722	4.796	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.255.065	6.044	-
	23.861.787	10.840	-
Số thuần		10.840	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.884.973	-	1.142
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.039.766	228.205	-
	35.924.739	228.205	1.142
Số thuần		227.063	

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	121.497.383	106.832.512
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.506.382	2.630.200
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.844.622	1.837.491
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.111.650	1.039.162
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	287.643	131.789
Các khoản trả thay khách hàng	7.568	7.782
	127.255.248	112.478.936

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.596.082	110.295.969
Nợ cần chú ý	1.390.539	968.538
Nợ dưới tiêu chuẩn	260.410	271.842
Nợ nghi ngờ	193.767	235.526
Nợ có khả năng mất vốn	814.450	707.061
	127.255.248	112.478.936

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	70.273.407	61.941.387
Nợ trung hạn	17.649.240	19.270.026
Nợ dài hạn	39.332.601	31.267.523
	127.255.248	112.478.936

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	70.152.046	55,13	62.568.265	55,63
Công ty cổ phần khác	37.453.717	29,43	33.584.239	29,86
Công ty TNHH khác	26.478.706	20,81	24.016.754	21,35
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.967.997	1,55	2.137.205	1,90
Công ty Nhà nước	1.533.883	1,20	210.380	0,19
Hộ kinh doanh	1.390.726	1,09	1.364.613	1,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	697.825	0,55	383.636	0,34
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	428.566	0,34	368.811	0,33
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	101.293	0,08	401.011	0,36
Doanh nghiệp tư nhân	24.312	0,02	36.838	0,03
Khác	75.021	0,06	64.778	0,06
Cho vay cá nhân	57.103.202	44,87	49.910.671	44,37
	127.255.248	100,00	112.478.936	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	116.033.355	91,18	102.372.967	91,02
Bằng ngoại tệ	11.221.893	8,82	10.105.969	8,98
	127.255.248	100,00	112.478.936	100,00

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	%/năm	%/năm
Bằng VND	0,00 - 37,50	0,00 - 37,50
Bằng ngoại tệ	0,01 - 9,30	0,01 - 8,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	37.211.661	29,24	35.718.085	31,76
Xây dựng	14.280.197	11,22	13.504.461	12,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.797.545	7,70	8.414.957	7,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.043.041	7,10	7.810.834	6,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.113.310	6,38	3.233.808	2,88
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.010.991	6,29	6.935.091	6,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.836.488	4,59	6.977.653	6,20
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	3.722.862	2,93	4.009.915	3,57
Vận tải kho bãi	2.795.322	2,20	2.541.493	2,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.585.436	1,25	1.396.710	1,24
Thông tin và truyền thông	1.263.039	0,99	1.235.420	1,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	587.784	0,46	170.462	0,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	297.404	0,23	200.449	0,18
Khai khoáng	242.578	0,19	164.212	0,15
Giáo dục và đào tạo	115.505	0,09	129.755	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	143.992	0,11	216.099	0,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97.962	0,08	99.103	0,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	48.575	0,04	42.333	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	24.061.556	18,91	19.678.096	17,47
	127.255.248	100,00	112.478.936	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	1.124.579	997.837
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	864.072	915.890
		1.988.651	1.913.727

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	126.742	177.666
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.5	2.361	(72.969)
		129.103	104.697

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	122.557.332	-	919.180	919.180
Nợ cần chú ý	2.034.448	11.708	15.258	26.966
Nợ dưới tiêu chuẩn	368.800	19.712	2.766	22.478
Nợ nghi ngờ	220.879	17.863	1.657	19.520
Nợ có khả năng mất vốn	783.394	136.435	-	136.435
	125.964.853	185.718	938.861	1.124.579

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	169.958	827.879	997.837
Số trích lập trong kỳ	15.760	110.982	126.742
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	185.718	938.861	1.124.579

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	166.958	688.068	855.026
Số trích lập trong kỳ	51.627	126.039	177.666
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(3.897)	-	(3.897)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	214.688	814.107	1.028.795

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	22.296.468	25.341.023
Trái phiếu Chính phủ (a)	11.598.989	15.074.784
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (b)	8.561.478	6.932.229
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	2.136.001	3.334.010
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
	23.310.441	26.354.996
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(17.672)	(32.814)
Dự phòng chung	(15.593)	(32.814)
Dự phòng cụ thể	(2.079)	-
	23.292.769	26.322.182

- (a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,10%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 4.831.333 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (b) Trái phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm, lãi suất từ 6,8%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả hàng năm. Chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 9 tháng đến 2 năm và lãi suất từ 6,60%/năm đến 10,30%/năm, lãi trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.
- (c) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm 6 tháng đến 10 năm, lãi trả định kỳ 1 tháng/lần, 3 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 12,51%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	22.296.468	25.341.023
Đã niêm yết	11.598.989	15.074.784
Chưa niêm yết	10.697.479	10.266.239
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Đã niêm yết	1.013.973	1.013.973
	23.310.441	26.354.996

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	5.309.754	7.845.362
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b)	1.148.753	1.673.807
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	3.862.668	5.002.845
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (d)	3.561.103	1.958.759
	13.882.278	16.480.773
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(26.705)	-
	13.855.573	16.480.773

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm với lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,70%/năm, lãi trả hàng năm.

(b) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 5,70%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả hàng năm.

(c) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành. Trong đó, các trái phiếu có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 7,40%/năm đến 8,50%/năm, lãi trả hàng năm; chứng chỉ tiền gửi có thời hạn 1 năm và có lãi suất từ 6,76%/năm đến 7,70%/năm, lãi thanh toán vào cuối kỳ.

(d) Đây là trái phiếu do các TCKT phát hành có thời hạn từ 1 đến 10 năm với lãi suất từ 9,00%/năm đến 11,00%/năm, lãi trả hàng năm hoặc 6 tháng/lần.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	6.458.507	9.519.169
Chưa niêm yết	7.423.771	6.961.604
	13.882.278	16.480.773

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.275.714	1.407.848
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11)	(864.072)	(915.890)
	411.642	491.958

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.407.848	1.838.855
Tắt toán trong kỳ	(132.134)	(240.838)
Số cuối kỳ	1.275.714	1.598.017

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.634.845	5.230.510
Nợ có khả năng mất vốn	62.259	62.259
	5.697.104	5.292.769

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.814	354.161
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	915.890	876.077
	948.704	1.230.238
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 29</i>)	(15.142)	(62.682)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (<i>Thuyết minh số 29</i>)	26.705	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh số 11</i>)	2.361	(72.969)
	13.924	(135.651)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(237.741)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(54.179)	(9.044)
	(54.179)	(246.785)
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.672	53.738
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	26.705	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	864.072	794.064
	908.449	847.802

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con	889.688	889.688
Đầu tư dài hạn khác	185.117	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.296)	(20.186)
	1.056.509	1.054.619

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

Lĩnh vực hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	739.688	50,00	739.688	50,00
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	150.000	100,00	150.000	100,00
	889.688		889.688	

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số đầu kỳ (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	20.186	111.850
	(1.890)	100
Số cuối kỳ	18.296	111.950

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	464.759	153.535	252.558	204.843	10.752	1.086.447
Mua trong kỳ	4.413	906	23.932	7.046	-	36.297
Thanh lý, nhượng bán	(86.979)	(714)	(12.190)	(246)	(100)	(100.229)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	382.193	153.727	264.300	211.643	10.652	1.022.515
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	89.440	123.543	130.053	198.544	8.538	550.118
Khấu hao trong kỳ	8.704	4.435	15.469	2.157	500	31.265
Thanh lý, nhượng bán	(6.960)	(714)	(12.137)	(223)	(100)	(20.134)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	91.184	127.264	133.385	200.478	8.938	561.249
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	375.319	29.992	122.505	6.299	2.214	536.329
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	291.009	26.463	130.915	11.165	1.714	461.266

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 364.046 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 335.847 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	90.743	946.180	163.630	351	1.200.904
Mua trong kỳ	-	45.471	4.946	-	50.417
Thanh lý trong kỳ	-	(723.386)	-	-	(723.386)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	90.743	268.265	168.576	351	527.935
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.329	-	154.546	351	159.226
Khấu hao trong kỳ	852	-	2.844	-	3.696
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.181	-	157.390	351	162.922
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.414	946.180	9.084	-	1.041.678
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	85.562	268.265	11.186	-	365.013

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 148.791 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 139.884 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Điều chuyển vốn (i)	953.532	-
Phải thu thanh lý tài sản cố định (ii)	738.000	-
Tạm ứng mua sắm TSCĐ (iii)	526.819	526.944
Chi phí công trình	466.495	344.231
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (iv)	239.980	239.980
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	222.372	162.348
Phải thu liên minh thể	151.653	104.719
Ký quỹ thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ	44.466	78.876
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiểu hối	28.285	28.527
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	24.934	23.699
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	14.271	13.571
Phải thu dịch vụ quản lý trái phiếu	10.333	-
Phải thu ngân sách Nhà nước	-	58.973
Các khoản phải thu khác	278.648	159.458
	3.699.788	1.741.326

(i) Đây là tiền chuyển từ tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Commerzbank sang tài khoản tiền gửi tại Vietcombank vào cuối ngày 28 tháng 6 năm 2019 nhưng chưa nhận được giấy báo có từ Vietcombank.

(ii) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho một tổ chức kinh tế với tổng giá trị là 738.000 triệu đồng, được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(iii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Mua sắm nhà, trụ sở	479.685	511.197
Phần mềm	44.143	12.500
Phương tiện vận chuyển	-	256
Mua sắm tài sản khác	2.991	2.991
	526.819	526.944

(iv) Đây là khoản phải thu trả chậm không lãi suất liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn, đáo hạn vào năm 2022.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.921.400	1.870.920
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.444.024	1.471.329
Lãi phải thu từ tiền gửi	21.101	24.920
Lãi và phí phải thu khác	29.006	8.523
	3.415.531	3.375.692

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (i)	632.438	625.337
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	389.013	389.548
Vật liệu và công cụ	55.237	43.023
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.080.138	1.061.358

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số đầu kỳ	39.321	60.881
Số hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(2.831)	(11.904)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	(11.456)
Số cuối kỳ	36.490	37.521

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước	167.416	5.911.883
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	5.753.272
Vay khác	167.416	158.611
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	166.094	157.049
- Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (ii)	1.322	1.562
Tiền gửi của kho bạc Nhà nước	2.000.000	2.000.000
Tiền gửi bằng VND	2.000.000	2.000.000
	2.167.416	7.911.883

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.
- (ii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay khoảng 5 năm. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.548.539	12.599.349
Bằng VND	12.193.962	12.113.002
Bằng ngoại tệ	354.577	486.347
Tiền gửi có kỳ hạn	6.576.720	10.936.750
Bằng VND	4.272.000	10.357.000
Bằng ngoại tệ	2.304.720	579.750
	19.125.259	23.536.099

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Tiền gửi CKH bằng VND	3,30 - 4,30	3,90 - 5,60
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	2,60 - 2,80	2,55 - 2,75

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	9.551.977	13.487.733
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.962.977	8.232.733
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	3.003.120	2.434.950
	12.555.097	15.922.683

Các khoản vay bằng VND từ các TCTD khác có kỳ hạn từ 4 ngày đến 62 ngày chịu lãi suất từ 3,20%/năm đến 3,90%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD khác bằng Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 2 tháng đến 5 năm chịu lãi suất từ 2,75%/năm đến 5,18%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 8.851.976 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.847.733 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 9.298.333 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.275.333 triệu đồng).

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	12.735.126	10.700.002
Tiền gửi KKH bằng VND	10.079.372	9.722.426
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	2.564.756	851.210
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.620	7.299
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	88.378	119.067
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	116.661.108	116.480.585
Tiền gửi CKH bằng VND	44.052.619	42.083.710
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	269.499	268.457
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	71.578.525	73.371.890
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	760.465	756.528
Tiền gửi vốn chuyên dùng	59.361	248.151
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	53.342	226.586
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	6.019	21.565
Tiền ký quỹ	456.642	530.088
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	427.962	456.645
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	28.680	73.443
Các khoản phải trả khách hàng khác	244.301	192.453
Tiền gửi tiết kiệm khác	244.301	192.453
	130.156.538	128.151.279

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi* (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,70	0,70
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,70 - 7,80	0,80 - 7,80
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,00	0,00 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,80	0,00 - 1,60

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	54.389.343	51.214.534
Công ty cổ phần khác	18.978.199	20.213.673
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	11.175.200	10.110.800
Công ty TNHH khác	10.730.270	7.743.584
Công ty nhà nước	8.420.418	7.464.863
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.834.894	1.239.612
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.060.855	1.144.567
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	893.069	1.013.501
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	243.788	236.794
Công ty liên doanh nước ngoài	166.572	807.580
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	109.007	201.027
Công ty hợp danh	13.764	8.269
Doanh nghiệp tư nhân	11.948	22.182
Hộ kinh doanh	2.645	2.166
Khác	748.714	1.005.916
Tiền gửi của cá nhân	75.767.195	76.936.745
	130.156.538	128.151.279

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	691	691
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	691	691
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.058.986	3.044.975
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.150	1.145
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	77.996	75.510
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.979.840	2.968.320
	3.059.677	3.045.666

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hằng năm.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	133.000	232.000
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11.000.000	6.000.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	14.133.000	9.232.000

Mức lãi suất hằng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi	5,50	5,50
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6,30 - 6,90	6,30 - 6,80
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	7,70 - 8,50	7,70 - 8,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.590.084	1.663.962
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	1.025.476	819.590
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	374.963	341.940
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	32.224	30.088
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	27.508	20.861
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	20.699	21.987
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	20.387	89.121
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	5.781	1.387
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	5.058	187
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	354	308
	3.102.534	2.989.431

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	88.032	106.688
Các khoản phải trả công nhân viên	71.261	93.642
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	16.771	13.046
Các khoản phải trả bên ngoài	323.119	158.693
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	142.635	52.500
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	180.484	106.193
Các khoản phải trả khác	243.331	228.229
Doanh thu chờ phân bổ	54.863	49.139
Phải trả về xây dựng cơ bản	5.329	8.017
Các khoản phải trả khác	183.139	171.073
	654.482	493.610

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	13.046	11.079
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	5.000	3.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.275)	(148)
Số dư cuối kỳ	16.771	13.931

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	6.394	27.201	(20.765)	12.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.962	340.396	(217.390)	159.968
Các loại thuế khác	3.864	39.825	(36.003)	7.686
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	3.579	33.145	(30.969)	5.755
<i>Thuế nhà thầu</i>	285	6.061	(4.415)	1.931
<i>Thuế môn bài</i>	-	288	(288)	-
<i>Thuế khác</i>	-	331	(331)	-
	47.220	407.422	(274.158)	180.484
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 15.1)</i>	(58.973)			-
<i>Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21.2)</i>	106.193			180.484
<i>Thuế TNDN được hoàn trong kỳ</i>			59.607	

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.735.222	1.660.327
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	347.044	332.065
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.414)	(9.708)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được trừ	86	238
- Điều chỉnh khác	(1.320)	2.105
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	340.396	324.700

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch thu nhập lãi	734	-	734	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.585)	(1.585)	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(851)	(1.585)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			734	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.810.000	2.042.255	(2)	89	639.514	-	2.636.287	15.128.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.395.560	1.395.560
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	414.661	-	(414.661)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(1.764)	-	-	(1.764)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	7.244	-	7.244
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.810.000	2.042.255	(2)	89	1.052.411	7.244	3.612.186	16.524.183

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	70	475.267	103.639	60.538	639.514
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	263.107	131.554	20.000	414.661
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(1.764)	(1.764)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	70	738.374	235.193	78.774	1.052.411

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu được mua lại - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	208	208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	980.999.771	980.999.771

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	5.594.291	4.608.410
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.244.663	1.151.428
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	1.216.881	1.151.428
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	27.782	-
Thu nhập lãi tiền gửi	140.929	95.480
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	68.159	26.670
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	304.887	187.969
	7.352.929	6.069.957

(*) Bao gồm trong thu khác từ hoạt động tín dụng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoản lãi thu được từ các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền là 67.943 triệu đồng, và không phát sinh thêm trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.815.801	3.443.017
Trả lãi tiền vay	389.310	196.190
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	360.902	202.829
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.330	178
	4.572.343	3.842.214

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	163.885	119.700
Thu từ dịch vụ thanh toán	120.840	82.602
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.878	8.055
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	92	3.494
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	98	124
Thu khác	33.977	25.425
Chi phí hoạt động dịch vụ	(80.766)	(38.940)
Chi dịch vụ thanh toán	(67.836)	(23.557)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(5.236)	(4.562)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(2.777)	(2.609)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(26)	(33)
Chi phí hoa hồng môi giới	(22)	(57)
Chi khác	(4.869)	(8.122)
	83.119	80.760

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	721.111	318.765
Thu từ kinh doanh vàng	67	344
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	530.142	214.002
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	190.902	104.419
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(559.430)	(236.762)
Chi về kinh doanh vàng	(64)	(2)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(488.623)	(173.089)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(70.743)	(63.671)
	161.681	82.003

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.616	110.684
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.235)	(532)
Hoàn nhập/ (chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	750	(5.742)
	27.131	104.410

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	182.772	377.777
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	806
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (*)	(9.598)	(108.481)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 12.5</i>)	15.142	62.682
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh số 12.5</i>)	(26.705)	-
	161.611	332.784

(*) Chênh lệch giữa thu nhập thuần từ khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (bao gồm thu nhập lãi và thu nhập/chi phí từ mua bán) và chi phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ là 145.527 triệu đồng (trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 193.605 triệu đồng).

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	92.561	84.577
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	32.383	43.589
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	20.856	20.173
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	32.707	992
Thu nhập khác	6.615	19.823
Chi phí hoạt động khác	(8.111)	(17.173)
Chi thanh lý tài sản cố định	(5.309)	-
Chi tài trợ	(2.324)	(2.865)
Chi phí khác	(478)	(14.308)
	84.450	67.404

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư (i)	26.809	44.772
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	260	3.770
	27.069	48.542

(i) Đây là khoản cổ tức nhận được từ khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sẵn sàng để bán. Trong kỳ, Ngân hàng nhận được khoản cổ tức số tiền 26.809 triệu đồng từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không VietJet.

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	1.327	1.338
Chi phí cho nhân viên	721.624	591.076
- Chi lương và phụ cấp	612.860	524.466
- Chi trợ cấp	54.903	29.997
- Các khoản chi đóng góp theo lương	53.861	36.613
Chi phí về tài sản	260.627	213.552
- Chi phí thuê văn phòng	129.477	113.357
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	66.806	46.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.961	40.918
- Chi khác về tài sản	29.383	13.277
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	425.513	327.366
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	204.834	157.888
- Công tác phí	16.410	16.204
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	199	157
- Chi phí khác	204.070	153.117
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56.952	57.094
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	(4.721)	(11.804)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản có khác (Thuyết minh số 15.4)	(2.831)	(11.904)
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	(1.890)	100
	1.461.322	1.178.622

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	1.949.506	2.096.192
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.639.910	5.310.253
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	13.648.450	20.353.470
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.256.025	11.450.700
	23.493.891	39.210.615

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	6.118	5.457
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	582.812	507.186
2. Thu nhập khác	30.048	17.280
3. Tổng thu nhập (1+2)	612.860	524.466
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	15,88	15,49
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	16,70	16,02

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bất động sản	174.310.874	146.538.706
Giấy tờ có giá	53.970.556	39.109.574
Động sản	21.399.448	18.628.968
Tài sản khác	57.666.591	45.546.815
	307.347.469	249.824.063

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Quyền đòi nợ	2.100.000	1.900.000
Giấy tờ có giá	-	250.000
	2.100.000	2.150.000

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	10.804.333	19.956.249

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	54.936	8.565
Cam kết giao dịch hối đoái	51.567.378	74.115.137
- Cam kết mua ngoại tệ	5.705.132	4.414.221
- Cam kết bán ngoại tệ	5.373.516	3.471.919
- Cam kết giao dịch hoán đổi	40.488.730	66.228.997
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.545.743	5.025.160
- Thư tín dụng trả ngay	682.937	1.528.934
- Thư tín dụng trả chậm	5.862.806	3.496.226
Bảo lãnh khác	3.514.549	3.617.557
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.463.015	1.446.789
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	558.892	668.807
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	33.662	35.161
- Cam kết bảo lãnh khác	1.458.980	1.466.800
Cam kết khác	1.575.693	2.698.939
	63.258.299	85.465.358
Trừ: Tiền ký quỹ	(258.531)	(413.704)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	62.999.768	85.051.654

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	13.589.996	12.462.082
	Rút tiền từ tài khoản	14.529.407	16.308.238
	Thu gốc cho vay	3.930	3.930
	Thu nhập lãi trái phiếu	34.693	31.500
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	48.438.898	58.630.560
	Rút tiền từ tài khoản	49.106.713	58.182.634
	Cho vay và bảo lãnh	3.077.199	5.558.889
	Thu gốc cho vay	2.973.497	5.104.880
	Thu lãi cho vay	17.344	13.518
	Cổ tức nhận được	26.809	44.682
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	26.601.404	15.556.236
	Rút tiền từ tài khoản	26.676.695	14.420.652
	Góp vốn	-	150.000
	Cho vay	650.000	380.000
	Thu gốc cho vay	380.000	180.000
	Thu nhập lãi cho vay	26.242	50.139
	Thu nhập lãi giấy tờ có giá	22.926	6.108
	Thu nhập lãi hợp đồng hoán đổi	17.488	4.286

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	11.308.862	13.344.996
	Rút tiền từ tài khoản	11.294.314	13.568.118
	Cho vay	124.444	264.068
	Thu gốc cho vay	130.850	264.523
	Thu lãi cho vay	404	3.353
	Lương và thưởng	27.480	28.124

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
		<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	(49.762)	(189.689)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(88.914)	(964.617)
	Tiền gửi ký quỹ	(76.292)	(47)
	Cho vay	1.007.690	1.011.620
	Dự thu lãi cho vay	74.645	26.633
	Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	350.000
	Dự thu lãi chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	23.905
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dùng	(280.043)	(416.341)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(978.545)	(1.509.628)
	Tiền gửi ký quỹ	(2)	(2)
	Cho vay	1.343.476	1.224.055
	Dự thu lãi cho vay	739	699
Các công ty con	Tiền gửi thanh toán	(420.532)	(500.436)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(95.600)	(289.100)
	Dự chi lãi tiền gửi	(641)	(879)
	Cho vay	650.000	380.000
	Dự thu lãi cho vay	23.312	30.778
	Đầu tư giấy tờ có giá	900.000	600.000
	Lãi dự thu từ đầu tư vào giấy tờ có giá	12.730	2.825
	Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.149.733	463.800
	Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.038	11.469
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(125.876)	(80.135)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(912.054)	(901.526)
	Tiền gửi tiết kiệm	(304.648)	(426.405)
	Dự chi lãi tiền gửi	(45.460)	(29.343)
	Cho vay	11.037	17.342
	Dự thu lãi cho vay	111	98

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.624.559	429.916	22.054.475
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	23.861.787	-	23.861.787
Cho vay khách hàng - gộp	127.255.248	-	127.255.248
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	40.566.331	-	40.566.331
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.074.805	-	1.074.805
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.770.356	2.910.000	31.680.356
Tiền gửi của khách hàng	130.156.538	-	130.156.538
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.059.677	-	3.059.677
Phát hành giấy tờ có giá	14.133.000	-	14.133.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	63.258.299	-	63.258.299

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.886.225	1.373.530	13.106.196	17.365.951	(10.013.022)	7.352.929
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.240.791)	(1.017.711)	(11.326.863)	(14.585.365)	10.013.022	(4.572.343)
Thu nhập lãi thuần	645.434	355.819	1.779.333	2.780.586	-	2.780.586
Các khoản thu nhập ngoài lãi	15.264	12.867	516.930	545.061	-	545.061
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	660.698	368.686	2.296.263	3.325.647	-	3.325.647
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(258.015)	(153.875)	(1.049.432)	(1.461.322)	-	(1.461.322)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	402.683	214.811	1.246.831	1.864.325	-	1.864.325
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(32.519)	(46.893)	(49.691)	(129.103)	-	(129.103)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	370.164	167.918	1.197.140	1.735.222	-	1.735.222
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	537.391	289.757	1.122.358	1.949.506	-	1.949.506
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	66.081	87.829	23.540.475	23.694.385	-	23.694.385
Cho vay khách hàng - gộp	28.608.510	21.920.041	76.726.697	127.255.248	-	127.255.248
Đầu tư - gộp	4.154.631	7.611	37.478.894	41.641.136	-	41.641.136
Tài sản khác – gộp	7.956.598	622.428	10.532.433	19.111.459	(10.078.883)	9.032.576
TỔNG TÀI SẢN	41.323.211	22.927.666	149.400.857	213.651.734	(10.078.883)	203.572.851
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.167.416	2.167.416	-	2.167.416
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.730	652	31.675.974	31.680.356	-	31.680.356
Tiền gửi của khách hàng	39.420.632	12.236.213	78.499.693	130.156.538	-	130.156.538
Nợ phải trả khác	1.040.294	10.343.513	19.645.620	31.029.427	(10.078.883)	20.950.544
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	40.464.656	22.580.378	131.988.703	195.033.737	(10.078.883)	184.954.854

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín dụng của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 6, 7, 10 và 18.*

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 **Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.054.475	32.634.552
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	1.201.623	1.601.623
Công cụ tài chính phái sinh	10.840	227.063
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	57.103.202	49.910.671
- Cho vay khách hàng là tổ chức	70.152.046	62.568.265
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	10.697.479	10.266.239
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	8.699.485	8.369.452
Tài sản tài chính khác	5.442.522	3.732.148
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.569.485	3.626.122
Các cam kết trong thư tín dụng	6.545.743	5.025.160

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 **Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	1.155.788	61.362	22.256	339.731	1.579.137

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.949.506	-	-	-	-	-	-	1.949.506
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.639.910	-	-	-	-	-	1.639.910
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	18.707.170	2.897.305	-	450.000	-	-	22.054.475
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	2.097.898	-	-	-	-	-	-	2.097.898
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	10.840	-	-	-	-	-	-	10.840
Cho vay khách hàng - gộp	2.659.166	-	8.746.881	115.849.201	-	-	-	-	127.255.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	2.289.686	1.882.885	3.730.573	8.178.049	6.517.853	11.767.226	4.039.902	38.468.433
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.074.805	-	-	-	-	-	-	1.074.805
Tài sản cố định	-	826.279	-	-	-	-	-	-	826.279
Tài sản Có khác - gộp	42.860	7.414.597	-	-	-	-	-	738.000	8.195.457
Tổng tài sản	2.764.285	15.663.611	30.976.846	122.477.079	8.178.049	6.967.853	11.767.226	4.777.902	203.572.851
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.000.000	166.093	-	-	1.323	-	2.167.416
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	28.397.876	2.002.080	1.280.400	-	-	-	31.680.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.235.708	22.669.021	28.064.714	24.858.119	7.327.264	1.712	130.156.538
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.841	2.979.840	-	-	-	77.996	3.059.677
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.633.000	1.000.000	-	10.500.000	-	-	14.133.000
Các khoản nợ khác	-	3.757.867	-	-	-	-	-	-	3.757.867
Tổng nợ phải trả	-	3.757.867	80.268.425	28.817.034	29.345.114	35.358.119	7.328.587	79.708	184.954.854
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.764.285	11.905.744	(49.291.579)	93.660.045	(21.167.065)	(28.390.266)	4.438.639	4.698.194	18.617.997

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Thay đổi lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		
VND	0,5%	15.466
VND	(0,5%)	(15.466)
USD	0,5%	2.090
USD	(0,5%)	(2.090)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	<i>EUR</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>USD</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Giá trị vàng tiền tệ</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Các ngoại tệ khác</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	170.199	392.392	16.054	241.545	820.190
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	7.796	-	-	7.796
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	675.551	883.878	-	888.392	2.447.821
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	554.766	-	-	554.766
Cho vay khách hàng - gộp	2.167	11.141.730	-	77.996	11.221.893
Tài sản Có khác - gộp	953.611	182.165	-	3.130	1.138.906
Tổng tài sản	1.801.528	13.162.727	16.054	1.211.063	16.191.372
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	5.662.417	-	-	5.662.417
Tiền gửi của khách hàng	60.813	3.539.278	-	117.706	3.717.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.980.990	-	77.996	3.058.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.764.034	-	-	996.603	2.760.637
Các khoản nợ khác	449	162.914	200	9.086	172.649
Tổng nợ phải trả	1.825.296	12.345.599	200	1.201.391	15.372.486
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(23.768)	817.128	15.854	9.672	818.886
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	37.082	(362.021)	-	(24.195)	(349.134)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	13.314	455.107	15.854	(14.523)	469.752

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		
EUR	2%	(380)
EUR	(2%)	380
USD	2%	13.074
USD	(2%)	(13.074)
SJC	2%	254
SJC	(2%)	(254)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.949.506	-	-	-	-	1.949.506
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.639.910	-	-	-	-	1.639.910
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	18.707.170	2.897.305	450.000	-	-	22.054.475
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	106.423	-	401.623	1.132.933	456.919	2.097.898
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.501	515	2.824	-	-	10.840
Cho vay khách hàng - gộp	1.268.627	1.390.539	8.746.881	14.334.862	45.955.075	20.038.885	35.520.379	127.255.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	-	1.878.283	1.914.137	12.587.081	14.225.668	7.801.005	38.468.433
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.074.805	1.074.805
Tài sản cố định	-	-	303.454	-	-	26.393	496.432	826.279
Tài sản Có khác - gộp	42.860	-	1.667.664	891.912	1.456.394	2.528.228	1.608.399	8.195.457
Tổng tài sản	1.373.746	1.390.539	35.006.792	20.038.731	60.852.997	37.952.107	46.957.939	203.572.851
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.000.116	1.166	5.178	144.878	16.078	2.167.416
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.932.276	838.080	-	2.910.000	-	31.680.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.235.708	22.669.021	52.922.833	7.327.264	1.712	130.156.538
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	691	-	-	3.058.986	3.059.677
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	133.000	-	1.600.000	9.900.000	2.500.000	14.133.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.409.916	791.965	1.406.202	101.701	48.083	3.757.867
Tổng nợ phải trả	-	-	78.711.016	24.300.923	55.934.213	20.383.843	5.624.859	184.954.854
Mức chênh thanh khoản ròng	1.373.746	1.390.539	(43.704.224)	(4.262.192)	4.918.784	17.568.264	41.333.080	18.617.997

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	1.151.191	1.267.765
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	24.579	8.825
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	450.581	364.142
- Đến hạn sau 5 năm	676.031	894.798

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	1.949.506	1.949.506	1.949.506
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.639.910	1.639.910	1.639.910
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.150.000	-	19.904.475	22.054.475	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.091.898	-	-	-	-	2.091.898	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10.840	-	-	-	-	10.840	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	126.130.669	-	-	126.130.669	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	14.267.215	-	23.292.769	-	37.559.984	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	166.821	-	166.821	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.442.522	-	-	5.442.522	(*)
	2.102.738	14.267.215	133.723.191	23.459.590	23.493.891	197.046.625	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	2.167.416	2.167.416	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	31.680.356	31.680.356	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	130.156.538	130.156.538	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.059.677	3.059.677	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	14.133.000	14.133.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.245.169	3.245.169	(*)
	-	-	-	-	184.442.156	184.442.156	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đồng
USD	23.280	23.190
EUR	26.487	26.560
GBP	29.517	29.366
CAD	17.791	17.030
SGD	17.210	16.943
AUD	16.317	16.342
CNY	3.390	3.385
JPY	216,48	209,59
Vàng SJC (lượng)	38.800.000	36.460.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019